

Số: /KH-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH
Kiểm soát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trồng trọt
trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 7650/VPCP-NN ngày 03/8/2026 của Văn phòng Chính phủ về công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với nông sản có nguồn gốc thực vật xuất khẩu sang EU, UBND tỉnh Lai Châu ban hành Kế hoạch kiểm soát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trồng trọt trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Chủ động kiểm soát, phòng ngừa nguy cơ mất an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trồng trọt từ khâu sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản đến tiêu thụ; xác định rõ các vùng nguyên liệu, sản phẩm trồng trọt trọng điểm có nguy cơ mất an toàn để tập trung kiểm tra, giám sát và lấy mẫu kiểm nghiệm.

- Nâng cao trách nhiệm của người sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; kịp thời phát hiện, cảnh báo và xử lý các trường hợp sản phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm; hạn chế nguy cơ phát sinh các lô hàng không bảo đảm chất lượng ATTP, ảnh hưởng đến uy tín nông sản Lai Châu.

- Nâng cao tỷ lệ vùng trồng, cơ sở sản xuất trồng trọt áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP, VietGAP, GlobalGAP), nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn và các quy trình sản xuất an toàn; giảm tỷ lệ mẫu sản phẩm trồng trọt vi phạm quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất và các chỉ tiêu an toàn thực phẩm.

- Từng bước hình thành phương thức quản lý an toàn thực phẩm dựa trên mức độ rủi ro; ưu tiên kiểm soát các mối nguy có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người tiêu dùng và yêu cầu của thị trường tiêu thụ, đặc biệt đối với sản phẩm có liên kết chuỗi, sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Kiểm soát có trọng tâm, trọng điểm, dựa trên nguy cơ; tránh chồng chéo, trùng lặp giữa các cơ quan, đơn vị; không áp dụng cùng một tần suất kiểm tra, lấy mẫu đối với tất cả vùng nguyên liệu, sản phẩm và cơ sở.

- Kết hợp giữa kiểm tra, giám sát điều kiện sản xuất với lấy mẫu giám sát sản phẩm trồng trọt; kết hợp kiểm soát tại vùng nguyên liệu với kiểm soát tại cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến và thị trường.

- Tần suất kiểm tra, lấy mẫu phải phù hợp với mức độ rủi ro của từng nhóm sản phẩm, vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ.

- Lấy mẫu kiểm nghiệm trên cơ sở đánh giá nguy cơ, lịch sử tuân thủ, cảnh báo, phản ánh, yêu cầu thị trường và kết quả kiểm tra; bảo đảm lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, kiểm nghiệm đúng quy định; kết quả kiểm nghiệm phải được sử dụng làm căn cứ để đánh giá nguy cơ, cảnh báo và tổ chức biện pháp xử lý.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu số vào hệ thống truy xuất nguồn gốc để quản lý vùng nguyên liệu, cơ sở sản xuất và kết quả kiểm soát ATTP đối với sản phẩm.

II. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030

- 100% vùng nguyên liệu trọng điểm được rà soát, thống kê, cập nhật các thông tin, dữ liệu cơ bản vào hệ thống thông tin quản lý, truy xuất nguồn gốc theo quy định;

- 100% trường hợp kết quả kiểm nghiệm không phù hợp được thông báo, truy xuất, xác định nguyên nhân và xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền;

- 100% cảnh báo, phản ánh có căn cứ về nguy cơ mất an toàn thực phẩm được tiếp nhận, phân loại và xử lý theo thẩm quyền;

- Cập nhật 100% các dữ liệu về mã số vùng trồng đã được cấp, kết quả kiểm tra và kiểm nghiệm vào hệ thống thông tin quản lý, truy xuất nguồn gốc theo quy định.

III. NỘI DUNG KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Vùng nguyên liệu trọng điểm

- Vùng nguyên liệu trọng điểm được xác định trên cơ sở: Quy mô, giá trị kinh tế và vai trò đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh, mức độ tập trung sản xuất; có hoặc đang xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ; có mã số vùng trồng hoặc định hướng cấp mã số vùng trồng; có sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm có khả năng xuất khẩu; nguy cơ phát sinh dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, vi sinh vật và các mối nguy khác; yêu cầu của thị trường tiêu thụ.

- Tập trung kiểm soát, kiểm tra, giám sát ATTP đối với các vùng nguyên liệu, sản phẩm trọng điểm gồm: chè, lúa, quế, mắc ca, cây ăn quả, rau, củ, quả, dong riềng, Sâm Lai Châu và các cây dược liệu sử dụng làm thực phẩm; ưu tiên

các vùng sản xuất tập trung, vùng có mã số vùng trồng, sản phẩm tham gia chuỗi liên kết, sản phẩm chủ lực, OCOP, có khả năng xuất khẩu hoặc có nguy cơ cao về an toàn thực phẩm.

(Chi tiết có Biểu thống kê vùng nguyên liệu kèm theo)

2. Mặt hàng trọng điểm

- Chè: Tập trung kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, hoạt chất thuốc BVTV không được phép sử dụng, chỉ tiêu theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

- Sản phẩm lúa, gạo: Tập trung kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, độc tố vi nấm, trong trường hợp có nguy cơ, vi sinh vật và các chỉ tiêu khác theo từng sản phẩm.

- Quế: Kim loại nặng, vi sinh vật, các chỉ tiêu liên quan đến an toàn thực phẩm theo yêu cầu của thị trường.

- Mắc ca: Tập trung kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, vi sinh vật, độc tố nấm mốc trong trường hợp có nguy cơ, điều kiện bảo quản sau thu hoạch.

- Cây ăn quả và sản phẩm quả: Tập trung kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, vi sinh vật.

- Rau, củ quả: Tập trung kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, nitrat đối với nhóm sản phẩm phù hợp, vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng, việc tuân thủ thời gian cách ly, các chỉ tiêu khác theo từng loại quả và thị trường tiêu thụ.

- Dong riềng, miến dong: Tập trung kiểm soát kim loại nặng, vi sinh vật, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến theo quy định, chất lượng nước và điều kiện vệ sinh trong quá trình chế biến, các chỉ tiêu đặc thù theo sản phẩm.

- Sâm Lai Châu và cây dược liệu sử dụng làm thực phẩm: Tập trung kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, vi sinh vật, các chất ô nhiễm phù hợp với đặc điểm sản phẩm, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ, vùng sản xuất và khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

3. Nội dung kiểm soát, kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm ATTP

- Kiểm tra, giám sát vùng nguyên liệu trồng trọt, tập trung vào các nội dung: Hồ sơ quản lý vùng sản xuất; danh sách tổ chức, hộ sản xuất; diện tích và sản lượng; việc sử dụng giống, phân bón, thuốc BVTV; nhật ký sản xuất; danh mục thuốc BVTV được sử dụng, liều lượng, thời gian và phương pháp sử dụng; việc tuân thủ thời gian cách ly; thu gom và xử lý bao bì thuốc BVTV; điều kiện thu hoạch và sơ chế; quản lý mã số vùng trồng; truy xuất nguồn gốc.

- Kiểm tra, giám sát cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến, tập trung vào các nội dung: Điều kiện sản xuất cơ sở; nguồn gốc, chất lượng nguyên liệu; hồ sơ truy xuất; quy trình sơ chế, chế biến; nguồn nước sử dụng; vệ sinh dụng cụ, thiết bị; điều kiện bảo quản; bao gói, ghi nhãn; kiểm soát côn trùng và động vật gây hại; hồ sơ kiểm soát chất lượng sản phẩm.

- Tần suất kiểm tra, giám sát được xác định trên cơ sở mức độ rủi ro, quy mô sản xuất, lịch sử tuân thủ, kết quả kiểm tra, giám sát, cảnh báo và yêu cầu của thị trường; tăng tần suất kiểm tra đối với vùng sản xuất, cơ sở, sản phẩm có nguy cơ cao hoặc có lịch sử vi phạm; thực hiện kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc có thông tin, cảnh báo về nguy cơ mất an toàn thực phẩm.

- Công tác lấy mẫu kiểm nghiệm: Việc lấy mẫu kiểm nghiệm được thực hiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát và đánh giá nguy cơ, không thực hiện lấy mẫu đại trà đối với tất cả vùng nguyên liệu, cơ sở và sản phẩm. Thực hiện lấy mẫu kiểm nghiệm khi phát hiện một hoặc một số dấu hiệu sau:

+ Có dấu hiệu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định, không tuân thủ thời gian cách ly hoặc sử dụng thuốc ngoài danh mục được phép;

+ Có thông tin, phản ánh, cảnh báo hoặc kết quả kiểm soát, kiểm tra cho thấy sản phẩm có nguy cơ không bảo đảm an toàn thực phẩm; có lịch sử vi phạm về an toàn thực phẩm hoặc kết quả kiểm nghiệm trước đó không phù hợp;

+ Có sự bất thường về hồ sơ, nhật ký sản xuất, nguồn gốc nguyên liệu hoặc thông tin truy xuất;

+ Sản phẩm, vùng sản xuất hoặc cơ sở thuộc diện kiểm soát tăng cường theo yêu cầu của thị trường tiêu thụ, thị trường xuất khẩu;

+ Khi kiểm tra thực tế phát hiện các yếu tố có khả năng dẫn đến nguy cơ tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, vi sinh vật hoặc các mối nguy khác.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trồng trọt trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và tổ chức thực

hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với các vùng sản xuất, cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến sản phẩm trồng trọt thuộc phạm vi quản lý; ưu tiên các vùng, cơ sở, sản phẩm có nguy cơ cao, có cảnh báo hoặc có dấu hiệu vi phạm. Tổ chức lấy mẫu kiểm nghiệm trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát và đánh giá nguy cơ theo quy định.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Sở phối hợp với UBND cấp xã trong việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm khi phát hiện kết quả kiểm nghiệm không phù hợp hoặc có dấu hiệu vi phạm; xác định vùng sản xuất, hộ sản xuất, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến có liên quan để thực hiện các biện pháp kiểm soát, khắc phục và xử lý theo quy định.

- Hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với hoạt động sản xuất ban đầu; hướng dẫn việc lấy mẫu kiểm nghiệm khi phát hiện dấu hiệu nguy cơ không bảo đảm ATTP đối với sản phẩm trồng trọt.

- Tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát, lấy mẫu kiểm nghiệm của các địa phương; theo dõi, đánh giá nguy cơ, xác định các nhóm sản phẩm, vùng sản xuất, cơ sở cần kiểm soát tăng cường. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xử lý hoặc tham mưu xử lý các vụ việc về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Sở Y tế

Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin về nguy cơ mất an toàn thực phẩm và các vụ việc liên quan đến sức khỏe cộng đồng; phối hợp xác định các mối nguy cần ưu tiên kiểm soát, cảnh báo và xử lý các sự cố an toàn thực phẩm có ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

3. Sở Công Thương

- Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin về tình hình lưu thông, kinh doanh sản phẩm trồng trọt trên thị trường; thông tin về cơ sở, sản phẩm có dấu hiệu không bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp kiểm tra, kiểm soát và xử lý sản phẩm trồng trọt không bảo đảm an toàn thực phẩm trong khâu lưu thông, kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; cung cấp thông tin về thị trường, yêu cầu của thị trường tiêu thụ, thị trường xuất khẩu và các cảnh báo liên quan đến chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trồng trọt. Chủ trì kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến tinh bột thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai phổ biến, hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ

thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số, mã vạch, ứng dụng mã QR phục vụ truy xuất nguồn gốc; phối hợp triển khai các giải pháp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

5. Sở Tài chính

Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật hiện hành.

6. UBND các xã, phường

- Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện đúng quy định về ATTP đối với các hoạt động sản xuất; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm soát, kiểm tra, giám sát, lấy mẫu kiểm nghiệm an toàn thực phẩm đối với sản xuất ban đầu các sản phẩm trồng trọt trên địa bàn quản lý. Rà soát, thống kê, cập nhật danh sách vùng sản xuất, hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm trồng trọt trên địa bàn; xác định các vùng sản xuất tập trung, vùng nguyên liệu và sản phẩm chủ lực, mặt hàng trọng điểm để ưu tiên kiểm soát, kiểm tra, giám sát.

- Giám sát việc khắc phục các vi phạm trong sản xuất đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm; khi phát hiện sản phẩm có dấu hiệu không bảo đảm an toàn thực phẩm, kịp thời áp dụng biện pháp kiểm soát theo thẩm quyền; thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để phối hợp kiểm tra, lấy mẫu, truy xuất nguồn gốc và xử lý đối với trường hợp vượt thẩm quyền.

- Hàng năm trên cơ sở nội dung được giao tại kế hoạch này xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ 6 tháng (trước ngày 05/6), cả năm (trước ngày 05/11) và đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ dân sản xuất

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác quản lý vùng nguyên liệu: xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát ATTP trong chuỗi; quản lý danh sách hộ và vùng nguyên liệu; hướng dẫn vật tư đầu vào; kiểm soát thời gian cách ly; ghi chép, truy xuất; không thu mua, tiếp nhận, chế biến hoặc tiêu thụ sản phẩm không bảo đảm ATTP.

- Hộ sản xuất: sử dụng giống, phân bón, thuốc BVTV đúng quy định; tuân thủ thời gian cách ly; ghi chép nhật ký; bảo đảm vệ sinh trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản; phối hợp kiểm tra, lấy mẫu và truy xuất.

- Chủ động thông báo khi phát hiện nguy cơ, sai lệch trong sản xuất hoặc kết quả kiểm soát không phù hợp; thực hiện đầy đủ biện pháp khắc phục. Phối hợp với cơ quan quản lý và đơn vị liên quan trong kiểm tra, lấy mẫu, truy xuất nguồn gốc.

Trên đây là Kế hoạch kiểm soát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm trồng trọt trên địa bàn tỉnh Lai Châu./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài chính;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Hiệp hội: Hội doanh nghiệp tỉnh; Hội Doanh nhân trẻ tỉnh; Hội Nông sản, Hiệp hội Sâm Lai Châu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND tỉnh: V1, Kt1;
- Lưu: VT, Kt9.

(Báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải